

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : DISPERPLAST-P

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT**Phân loại theo GHS**

Nhạy cảm với hô hấp : Cấp 1

Nhạy cảm với da : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P280 Đeo găng tay bảo hộ.
P284 Mang thiết bị bảo vệ hô hấp.

Biện pháp ứng phó:

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.
P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P342 + P311 Nếu gặp các triệu chứng về hô hấp: Gọi đến

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư
vấn.**Việc thải bỏ:**P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại
cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of lower molecular weight unsaturated polycarboxylic
acid polymer

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated	85711-46-2	≥ 30 - < 50
Maleic anhydride	108-31-6	$\geq 0,25$ - $< 0,5$

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Cho bác sỹ đang điều trị xem bảng dữ liệu an toàn này.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Gọi bác sỹ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bụi nước

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

	Bột Carbon điôxit (CO ₂) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	: Tia nước dung tích lớn
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	: Carbon ôxit Ôxit photpho
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	: Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	: Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	: Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
Các cảnh báo về môi trường	: Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	: Hút khô bằng các vật liệu hút nước trợ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa). Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ	: Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	: Tránh tạo ra aerosol. Không được hít hơi/bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc. Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương. Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	: Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/08/25 Ngày in 2026/08/26

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Maleic anhydride	108-31-6	TWA (Bụi hạt và hơi hít phải vào phổi)	0,01 mg/m3	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp

: Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.
- Bảo vệ tay

Vật liệu: cao su butyl

Thời gian thấm: 120,00 min
- Ghi chú

: Mang găng tay thích hợp.
- Bảo vệ mắt

: Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết

Kính bảo hộ vừa khí
- Bảo vệ da và cơ thể

: Quần áo không thấm.

Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
- Các biện pháp vệ sinh

: Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái

: thể lỏng
- Màu sắc

: màu nâu nhạt
- Mùi đặc trưng

: không quan trọng
- Ngưỡng mùi

: chưa có dữ liệu
- Độ pH

: 6 (20 °C)

Nồng độ: 1 %

Phương pháp: Universal pH-value indicator
- Điểm/ khoảng nóng chảy

: < 0 °C

Phương pháp: derived
- Điểm sôi ban đầu

: > 200,00 °C

Phương pháp: derived
- Điểm cháy

: 120,00 °C

Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)
- Tỷ lệ hóa hơi

: chưa có dữ liệu
- Tính dễ cháy (chất lỏng)

: Duy trì sự cháy
- Giới hạn trên của cháy nổ

: chưa có dữ liệu
- Giới hạn dưới của cháy nổ

: chưa có dữ liệu
- Áp suất hóa hơi

: < 1 hPa (20 °C)

Phương pháp: derived

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	1,003 g/cm ³ (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n- octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: DIN 51794
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	:	chưa có dữ liệu
Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Sản phẩm:**Độc tính cấp theo đường
miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000,000000 mg/kg**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**Độc tính cấp theo đường
miệng : LD50 (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423
GLP: có**Maleic anhydride:**

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 1.090 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, con cái): 2.620 mg/kg
GLP: Không có thông tin.

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Ghi chú: Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

Thành phần:**Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs
Đánh giá: Gây kích ứng da.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả: Gây kích ứng da.
GLP: có

Maleic anhydride:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Không có thông tin.
Kết quả: Ăn mòn da
GLP: không

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**Sản phẩm:**

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Đánh giá: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Ghi chú: Hơi có thể gây kích ứng mắt, hệ hô hấp và da.

Thành phần:**Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

Maleic anhydride:

Loài: Thỏ

Kết quả: Gây ăn mòn cho mắt

GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

Thành phần:**Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)

Loài: Chuột nhắt

Đánh giá: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.

GLP: có

Maleic anhydride:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Buehler

Đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da

Loài: Chuột lang

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Kết quả: Gây mẫn cảm.

GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Sản phẩm:**Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu
trong ống thí nghiệmĐộc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu
trong cơ thể**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Độc tính gây đột biến gen : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
trong ống thí nghiệm : Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao
đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test
(mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao
đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường
trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao
đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Tác nhân gây ung thư**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản**Sản phẩm:**Ảnh hưởng đến khả năng : Ghi chú: chưa có dữ liệu
sinh sảnẢnh hưởng đến sự phát triển : Ghi chú: chưa có dữ liệu
của thai**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**Ảnh hưởng đến khả năng :
sinh sản

Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 1.000 mg/kg,
F1: > 1.000 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển :
của thai

Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
> 1.000 mg/kg
1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

STOT - Tiếp xúc một lần**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Loài: Chuột, Đực và cái

NOAEL: 1.000 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có

Các cơ quan đích: Dạ dày

Độc tính hô hấp**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Độc đối với cá : LL50 (Leuciscus idus (orfe vàng)): > 150 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: DIN 38412
GLP: không

Độc tính đối các loài giáp xác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: static test

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có**Maleic anhydride:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 75 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
GLP: không

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 42,81 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h
xương sống thủy sinh khác : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 74,35 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 10 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 21 d
xương sống thủy sinh khác : GLP: không
(Tính độc mãn tính)

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: có

Maleic anhydride:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B
GLP: có

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Maleic anhydride:**

Hệ số phân tán: n- : log Pow: -2,61 (19,8 °C)
octanol/nước : Độ pH: 4 - 9
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107
GLP: có

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

Độ linh động trong đất**Thành phần:****Maleic anhydride:**

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Koc: 42, log Koc: 1,63

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IATA-DGR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Mã IMDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất

DISPERPLAST-P

Mã sản phẩm: 000000000000101718

Phiên bản 4.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/08/25

Ngày in 2026/08/26

gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); LSPN - Danh sách các chất nguy hại được thông báo (Chile); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECL - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.